

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân huyện ĐắkHà)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025			So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/5/2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ		1	2	3	4	5=4/1	6=4/2
1	Tổng giá trị sản xuất theo giá so sánh	Tỷ đồng	1,133.30	6,652	995.00	1,167.55	103.02	17.55
	- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	283.50	2,411	270	299.70	105.71	12.43
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	345.80	2,261	293	350.35	101.32	15.50
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	504.00	1,980	432	517.50	102.68	26.14
2	Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành	Tỷ đồng	1,290	7,835	1,111	1,330	103.10	16.98
	- Nông - Lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	350	2,747	310	370	105.71	13.47
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	380	2,728	321	385	101.32	14.11
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	560	2,360	480	575	102.68	24.36
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành			-				
	- Nông - Lâm - Thủy sản	%	27.13	35.05	27.903	27.82		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	29.46	34.82	28.893	28.95		
	- Thương mại - Dịch vụ	%	43.41	30.12	43.204	43.23		
4	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đồng		>60	Cuối năm đánh giá			
7	Công nghiệp							
-	Điện sản xuất	Triệu Kw/h	68.25	152	63.3	77.20	113.11	50.79
-	Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	47.5	78.5	33.1	39.60	83.37	50.45
-	Nước máy	M3	181,988	345,000	155,030	185,177	101.75	53.67
8	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		490				
9	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	9	10	10	10	111.11	100
	Số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	0	-				
	Thôn ĐBDTTS đạt Nông thôn mới	Thôn	18	18	24	24	133.33	133.33
10	Đề xuất sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm						
11	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		Tốt				
12	Phát triển doanh nghiệp							
	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	7	2	7	7	100.00	350.00
13	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	28	31	29	29	103.57	93.55
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	3	1	0	-	-	-
	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%		14.0				
14	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	62	58	58	58	93.55	100.00
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1,370	1,334	1,334	1,334	97.37	100.00
15	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	L/khách	36,884	42,500	6,500	7,000	18.98	16.47
-	Tổng doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	0.6385	0.90	0.17	0.19	29.76	21.11
B	TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	29,515.95	32,890.10	30,763.18	32,058.60	108.61	97.47
a	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	9,584.00	20,576.19	9295.92	9,295.92	96.9941465	45.178038
	Trong đó: Thóc	Tấn	8,736.00	19,287.0	8873.68	8,873.68	101.576053	46.008628
*	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người		231.41				0
I	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	6,055.66	8,973.10	5,952	7,147.13	118.02	79.65
1	Cây lương thực	Ha	2,696	3,897.1	2,120	2,566.13	95.20	65.85
1.1	Lúa cả năm	Ha	2,526	3,634	1,986	2,395.23	94.82	65.91
+	Năng suất	Tạ/ha		53.07				-
+	Sản lượng	Tấn		19,287				-
1.1.1	Lúa vụ Đông - Xuân	Ha	1,680	1,674	1,674	1,674.28	99.66	100.02
+	Năng suất	Tạ/ha	52.00	52	53	53.00	101.923077	101.92308

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025			So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/5/2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)
+	Sản lượng	Tấn	8,736.00	8,705	8873.68	8,873.68	101.576053	101.93778
1.1.2	Lúa mùa	Ha	846	1,960	312	720.95	85.2136399	36.783163
	Năng suất	Tạ/ha		53.99				0
	Sản lượng	Tấn		10,582				0
*	Lúa ruộng vụ Mùa	Ha	819	1,900	265	665.45	81.2515263	35.023684
+	Năng suất	Tạ/ha		55.00				0
+	Sản lượng	Tấn		10,450				0
*	Lúa rẫy	Ha	27	60	47	55.50	205.555556	92.5
+	Năng suất	Tạ/ha		22				0
+	Sản lượng	Tấn		132				0
1.2	Ngô	Ha	169.6	263.1	134	171	100.77	64.96
+	Năng suất	Tạ/ha		49				-
+	Sản lượng	Tấn		1,289.19				-
a	Ngô vụ Đông Xuân	Ha	69.9	55	85	85	122.03	155.09
-	Năng suất	Tạ/ha		49	49.5	49.50		101.02041
-	Sản lượng	Tấn		269.50	422.24	422.24		156.67347
b	Ngô vụ mùa	Ha	99.7	208.1	49	85.60	85.8575727	41.13407
-	Năng suất	Tạ/ha		49.0				0
-	Sản lượng	Tấn		1,019.7				0
2	Cây chất bột có củ	Ha	2,663	3,950	3175	3,825.90	143.68	96.86
2.1	Cây sắn	Ha	2,116	3,700	3054	3,606.90	170.490641	97.483784
+	Năng suất	Tạ/ha		143				0
+	Sản lượng	Tấn		52,910				0
2.2	Khoai lang, khoai sọ	Ha	142.2	250	121	219	154.01	87.60
3	Cây thực phẩm	Ha	511.4	750	431	511	99.92	68.13
	Rau các loại	Ha	336.5	500	311	337	100.148588	67.4
	Đậu các loại	Ha	173.4	250	120	174	100.346021	69.6
4	Cây mía	Ha	26.58	176	60.7	60.70	228.367193	34.488636
	Trong đó diện tích trồng mới	Ha		150				0
+	Năng suất	Tạ/ha		386.50				0
+	Sản lượng	Tấn		6,783				0
5	Cây HN khác	Ha	159.23	200	165	183.40	115.18	91.70
II	Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	23,232.29	23,379.0	24,483.20	24,518.77	105.54	104.88
1	Cà phê	Ha	12,288.20	12,210	13,378.0	13,381.41	108.90	109.59
1.1	Diện tích tái canh		53		2	5.10	9.62264151	
1.2	Diện tích thu hoạch	ha	11,353.88	11,201	11220.59	11,220.59	98.8260401	100.1749
+	Năng suất	Tạ/ha		33.30				0
+	Sản lượng	Tấn		37,299.33				0
2	Cao su	Ha	8,003.80	8,059	8,153	8,153	101.86	101.16081
2.1	Diện tích trồng mới	Ha	152		140	140.00	92.348285	
2.2	Diện tích thu hoạch	ha	7,300.66	7,335	7302.81	7,302.81	100.029449	99.561145
+	Năng suất	Tạ/ha		17.30				0
+	Sản lượng	Tấn		12,680				0
3	Điều	Ha	11.5	8.20	11.9	11.90	103.48	145.12195
4	Cây ăn quả	Ha	2274.75	2,429	2,290.00	2,304.00	101.29	94.85
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha	101.20	130	54.5	68.60	67.7865613	52.769231
	Sầu riêng	Ha		30	25.5	30.00		100
	Cây có múi	Ha			2	3.20		
	Chanh dây	Ha		90	23.0	26.00		28.888889
	Cây ăn quả khác	Ha		10	4	9.40		94
5	Cây mắc ca	Ha	512.24	580	530	549	107.10	94.59
	Trong đó: Diện tích trồng mới	Ha		50		19.00		38.00
6	Cây lâu năm khác	Ha	141.8	93	120.3	120.30	84.84	130
III	Cây dược liệu các loại	Ha	228	538	328	392.70	172.24	72.99
a	Cây dược liệu hàng năm trồng năm 2025	Ha		80				0
	Cây dược liệu lâu năm	Ha		123	97.8	97.80		79.512195
b	Tỷ lệ diện tích gieo trồng ứng dụng công nghệ cao được cấp có thẩm quyền công nhận	%						
c	Sản lượng sản phẩm chủ yếu		6				0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025			So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/5/2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)
	- Sản	Tấn		52,910				0
D	Lâm nghiệp							
-	Diện tích trồng mới rừng trên địa bàn huyện	Ha						
	+ UBND huyện trồng	Ha		510				0
-	Trồng cây phân tán	Cây		71,300				0
	UBND huyện trồng	Cây		47,100				0
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (không tính diện tích cây cao su)	%						
-	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính diện tích cây cao su)	%		50				0
IV	Cải tạo vườn tạp	Ha		200				0
C	Chăn nuôi							
1	Chăn nuôi gia súc	con	38,152	42,936	41,477	42,723	111.98	99.50
	Tổng đàn trâu	con	1,156	1,296	1,195	1,195	103.37	92.21
	Tổng đàn bò	con	7,766	9,435	8,032	8,539	109.95	90.50
	Tổng đàn heo	con	24,626	27,405	27,580	28,220	114.59	102.97
	Tổng đàn dê	con	4,604	4,800	4,670	4,769	103.58	99.35
2	Chăn nuôi gia cầm	con	320,000	450,000	310,000	320,120	100.04	71.14
3	Sản phẩm chăn nuôi thịt hơi các loại	Tấn		3,720				0
	Trong đó: thịt lợn hơi	Tấn		2,670				0
4	Nuôi trồng thủy sản							
4.1	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	316.52	374	328	328	103.63	87.70
	Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	2,142	3,885	1590	2,155	100.58	55.47
+	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	Ha	157	236	209	209	132.50	88.38
	Năng suất	Tạ/Ha						
	Sản lượng	Tấn						
+	Diện tích nuôi mặt nước lớn	Ha	159	138	119	119	74.795726	86.23
	Năng suất	Tạ/Ha						
	Sản lượng	Tấn						
+	Tổng số lồng nuôi thủy sản	Lồng	47	71	55	55.00	117.021277	77.464789
	Năng suất	Tạ/Ha						
	Sản lượng	Tấn						
4.2	Khai thác thủy sản	Tấn	466	840	370	455	97.7443609	54.17
4.3	Tổng sản lượng thủy sản các loại	Tấn	2,608	4,725	1960	2,610	100.08	55.24
C	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI							
1	Dân số kế hoạch hóa gia đình							
	Dân số trung bình	Người		88,915				
	Dân số có mặt đầu năm			87,242				
	Dân số có mặt cuối năm			90,587				
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1.38				
	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		<108				
	Mức giảm tỷ lệ sinh	‰		0.6				
	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%		65.0				
	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%)	%		11.0				
2	Giáo dục							
2.1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	24,551	25,360	25,126	25,126	102.34	99.08
	Trong đó: Tổng số học sinh huyện quản lý	Học sinh	22,217	23,180	22,682	22,682	102.09	97.85
2.2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	91	93	92.8	92.80	101.64	100.32
2.3	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ	%	15.28	19.80	19.7	19.70	128.93	99.49
2.4	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
-	Tiểu học	%	97.05	97.50	97.4	97.40	100.36	99.90
-	Trung học cơ sở	%	92.05	93.00	92.8	92.80	100.81	99.78
2.5	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	30/41	31/40	30/39	30/39	105.13	99.25
2.6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	73.17	77.50	76.92	76.92	105.13	99.25
+	Số trường mầm non đạt chuẩn	Trường	10/15	11/15	11/15	11/15	110.0	100.0
	Tỷ lệ	%	66.67	73.33	73.33	73.33	110.0	100.0
+	Số trường tiểu học đạt chuẩn	Trường	10/12	10/11	10/11	10/11	109.1	100.0
	Tỷ lệ	%	83.33	90.91	90.91	90.91	109.1	100.0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025			So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/5/2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)
+	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường	4/6	4/6	4/6	4/6	100.0	100.0
	Tỷ lệ	%	66.67	66.67	66.67	66.67	100.0	100.0
+	Số trường TH và THCS đạt chuẩn	Trường	4/5	4/5	4/5	4/5	100.0	100.0
	Tỷ lệ	%	80.00	80.00	80	80.00	100.0	100.0
+	Số trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	Trường	2/3	2/3	1/2	1/2	75.0	75.0
	Tỷ lệ	%	66.67	66.67	50	50.00	75.0	75.0
2.7	Bồ túc văn hoá THPT	Học sinh	100	315	200	200.00	200.00	63.49
2.8	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bồi túc và học nghề	%	74.5	76.06	76	76.00	102.01	99.92
3.	Y tế							
3.1	Tổng số giường bệnh	Giường	205	205	205	205.00	100	100
-	Giường bệnh tại TTYT	Giường	150	150	150	150.00	100	100
-	Giường lưu tại trạm y tế	Giường	55	55	55	55.00	100	100
3.2	Số giường bệnh/ 1 vạn dân	Giường/vạn dân	17,35	16,93	17,10	17,19	99	100
3.3	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	3,93	3,83	3,87	3,89	98	100
3.4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100.00	100	100
3.5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100.00	100	100
3.6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	14,4	13.5	14.4	13.50	Giảm 0.9	Đạt
3.7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	21,3	21,2	21.3	21.20	Giảm 0.1	Đạt
3.8	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	Vụ	0	0	0	0	100	100
3.9	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận /100.000 dân	Ca	-	<7	<7	<7	100	100
3.10	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	82	85	79	82.00	Đạt	Chưa đạt
3.11	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn bản	%	17.86	17.86	17,86	17,86	Đạt	Đạt
3.12	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	95.00	≥95	89	90.00	Giảm 5%	Chưa đạt
3.13	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	80.00	≥90	77	80.00	Đạt	Chưa đạt
3.14	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	72.00	≥80	68	70.00	Giảm 2%	Chưa đạt
3.15	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	78,1	82.2	81.7	81.90	104.60	99.40
3.16	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	82,8	86.5	86	86.20	103.90	99.40
3.17	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	‰	13	<5.300	2	2.00	Dưới 11	Đạt
3.18	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	‰	0	0	0	-	Đạt	Đạt
3.19	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp huyện		Chưa loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ
3.20	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn ván	%	40,7	≥92	32,5	41,80	Tăng 0,1	Giảm 4,2
3.21	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	29,3	≥97	35,5	45,10	Tăng 15,8	Giảm 3,4
3.22	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	2384	3017	2,493	2,621	109.94	86.87
3.23	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	4,537	4,840	4,649	4,660	102.71	96.28
3.24	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/dân số trung bình	%	92.44	98.25	96.95	96.99	104.92	98.72
3.25	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/lực lượng lao động tham gia	%	17.72	23.13	19.78	19.83	111.91	85.73
3.26	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện/lực lượng lao động tham gia	%	6.15	8.28	6.63	6.52	106.02	78.74
3.27	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/lực lượng lao động tham gia	%	10.33	19.83	11.74	11.85	114.71	59.76
4	Văn hóa - Thông tin							
4.1	Số xã, thị trấn có nhà văn hoá, thư viện	xã, thị trấn	10	11	10	10	100.00	90.91

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025			So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/5/2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)
4.2	Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt danh hiệu văn hóa	%	98.8	98.8	98.8	98.80	100.00	100.00
4.3	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa"	%	80.3	86.8	81.1	81.10	101.00	93.43
4.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt, giữ vững cơ quan văn hóa	%	98	100	98	98	100.00	98.00
4.5	Tổng số giờ phát thanh trên địa bàn huyện	giờ	2,900	3060	2,475	2,970	102.41	97.06
4.6	Số buổi chiếu bóng phục vụ vùng cao	buổi	15	25	0	0	-	-
4.7	Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	19,020	19,820	19,020	19,020	100.00	95.96
4.8	Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	19,020	19,820	19,020	19,020	100.00	95.96
4.9	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa	%	91	91	91	91	100.00	100.00
5.	Lao động - việc làm - giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)							
5.1	Số hộ nghèo	Hộ						
	<i>Tỷ lệ hộ nghèo</i>	%		<i>giảm 1,5%</i>				
5.2	Số hộ cận nghèo	Hộ						
	<i>Tỷ lệ hộ cận nghèo</i>	%						
5.3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Người		450				
5.4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	360	700	386	402		
5.5	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	45	57	54.08	54.08		
5.6	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	xã, thị trấn	11	11	11	11.00		
6	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	100	100	100	100	100
7	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99.91	100	99.93	99.93	100.02	99.93
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	98.99	100	99.17	99.17	100.18	99.17
9	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện thay đổi nếp nghĩ, bỏ dần những hủ tục lạc hậu, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, tự lực vươn lên thoát nghèo bền vững	%		90				
10	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo trên địa bàn huyện biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương để nuôi, trồng, biết chi tiêu hợp lý để tích lũy vốn tái đầu tư sản xuất	%		69,5				
11	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo có đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện (có mức thu nhập cao hơn mức thu nhập trung bình của người dân tộc thiểu số trong tỉnh, có mô hình sản xuất ổn định, nhà ở kiên cố và một số vật dụng thiết yếu như ti vi, xe gắn máy...)	%		65				
D	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
1.1	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100.00	100	100
11.2	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực đô thị được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	100	100	100.00	100	100
11.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý ở đô thị	%	98	98	98	98.00	100	100
	<i>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở đô thị được thu gom và xử lý chuẩn (xử lý theo công nghiệp hiện đại)</i>	%	100	100	100	100.00	100	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025			So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/5/2025	Ước thực hiện 6 tháng năm 2025	Cùng kỳ (%)	Kế hoạch (%)
	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt ở nông thôn được thu gom và xử lý chuẩn (xử lý theo công nghiệp hiện đại)	%	55	60	55	55.00	100	91.67
11.4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường	%	100	100	100	100.00	100	100
11.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100.00	100	100
11.6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	98	98	98	98.00	100	100
11.7	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100.00	100	100
D	CHỈ TIÊU AN NINH-QUỐC PHÒNG							
1	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100	100
2	Số xã, thị trấn vững mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội	%	11	11				
3	Tỷ lệ tin báo, tố giác tội phạm được giải quyết	%	65	90				
4	Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự	%	75	75				